

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	5 – 8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HABECO ngày 19/01/2021 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT-HABECO ngày 22/01/2021 thì Tổng Công ty sẽ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm 2018, 2019 với tỷ lệ tương ứng là 13,80% và 14,50%. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Trần Thuận An	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quản Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thuận An	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/4/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 47 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết toán Quý 4 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Muu*

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Số: 18/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2021, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 31/12/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Tp.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.435.840.423.915	4.196.519.232.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	786.170.499.341	1.297.005.461.608
1. Tiền	111		452.890.776.053	851.055.536.944
2. Các khoản tương đương tiền	112		333.279.723.288	445.949.924.664
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.418.711.000.000	1.570.539.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.418.711.000.000	1.570.539.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.908.016.715	374.515.520.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.390.660.549	224.715.637.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46.966.139.842	64.785.837.706
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	12.400.000.000	15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	281.025.548.210	136.665.597.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(62.874.331.886)	(66.651.552.345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	595.543.389.095	638.556.987.266
1. Hàng tồn kho	141		606.088.992.146	648.983.658.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.545.603.051)	(10.426.671.189)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		319.507.518.764	315.902.262.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	15.740.730.258	22.801.731.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.633.029.496	18.553.295.378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	294.133.759.010	274.547.235.451
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.186.678.760.650	3.575.656.866.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		2.554.968.149.369	2.887.036.748.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.480.655.460.461	2.828.264.946.068
- Nguyên giá	222		9.279.730.358.188	9.177.824.724.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.799.074.897.727)	(6.349.559.778.465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74.312.688.908	58.771.802.213
- Nguyên giá	228		121.921.370.370	99.466.375.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.608.681.462)	(40.694.573.750)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	5.887.518.056	6.712.323.416
- Nguyên giá	231		12.203.797.672	12.203.797.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.316.279.616)	(5.491.474.256)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	47.359.180.340	38.318.718.943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.359.180.340	38.318.718.943
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	265.878.913.800	292.103.664.322
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		223.735.841.286	240.090.890.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.606.927.486)	(1.737.226.261)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		312.574.999.085	351.485.411.146
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	308.404.672.759	347.856.035.981
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	2.126.256.648	1.203.980.050
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.044.069.678	2.425.395.115
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.622.519.184.565	7.772.176.098.181

3052
CÓ
BÁCH N
DỊCH V
J CHẾ
VÀ KI
NA
17 - TH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.825.571.564.369	2.590.612.906.434
I. Nợ ngắn hạn	310		1.622.643.291.858	2.328.507.312.879
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	453.554.024.821	807.522.165.408
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.630.955.740	40.210.583.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	270.464.764.373	298.761.735.453
4. Phải trả người lao động	314		152.643.959.349	128.259.726.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	87.013.328.841	103.106.041.914
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.316.715	74.181.818
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	332.433.586.146	321.346.760.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	220.196.905.678	335.429.211.392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.687.450.195	37.476.615.367
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		202.928.272.511	262.105.593.555
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	349.929.968
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	100.239.099.111	126.449.179.319
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	100.867.646.209	133.446.214.209
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.471.597.223	1.860.270.059
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.796.947.620.196	5.181.563.191.747
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.795.218.263.413	5.179.566.526.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	1.225.117.556.135	1.217.689.073.670
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	4.106.716.713	5.572.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	1.610.609.118.899	987.117.450.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		901.029.882.474	458.302.008.576
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		709.579.236.425	528.815.441.596
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		637.384.871.666	651.187.286.153
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.729.356.783	1.996.665.039
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	420.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.309.356.783	1.576.665.039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.622.519.184.565	7.772.176.098.181

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Phạm Thu Thủy




Ngô Quế Lâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.871.988.779.740	2.788.425.838.142	7.526.089.285.216	9.405.060.375.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.055.018.218	19.472.834.847	62.005.553.972	69.855.327.665
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.851.933.761.522	2.768.953.003.295	7.464.083.731.244	9.335.205.047.737
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.363.328.864.823	2.105.296.227.886	5.453.290.446.908	6.878.041.273.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		488.604.896.699	663.656.775.409	2.010.793.284.336	2.457.163.774.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	39.757.681.872	38.353.798.744	135.761.087.823	149.852.893.194
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.582.514.333	7.365.735.292	24.013.637.394	31.271.567.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.126.434.757	7.350.233.941	20.135.711.899	31.081.416.735
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(4.989.966.231)	9.366.530.512	(395.586.083)	17.053.398.339
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	400.456.293.456	372.788.093.712	1.148.107.120.912	1.439.147.245.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	190.166.059.169	179.010.584.977	493.238.706.715	503.117.694.787
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(72.832.254.618)	152.212.690.684	480.799.321.055	650.533.558.054
12. Thu nhập khác	31	VI.8	322.071.056.433	(47.553.002.359)	358.244.740.140	37.039.751.181
13. Chi phí khác	32	VI.9	7.487.831.908	2.132.307.230	18.848.670.466	18.049.888.534
14. Lợi nhuận khác	40		314.583.224.525	(49.685.309.589)	339.396.069.674	18.989.862.647
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		241.750.969.907	102.527.381.095	820.195.390.729	669.523.420.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	14.421.611.436	43.035.654.850	99.227.193.825	147.050.256.095
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.574.074.089)	(7.734.498.697)	(925.276.598)	(654.710.287)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		233.903.432.560	67.226.224.942	721.893.473.502	523.127.874.893
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		254.140.385.148	78.048.304.998	718.477.016.401	540.139.441.596
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(20.236.952.588)	(10.822.080.056)	3.416.457.101	(17.011.566.703)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.096	288	3.061	2.281
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.096	288	3.061	2.281

Người lập biểu

Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quốc Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		820.195.390.729	669.523.420.701
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		459.168.196.855	471.865.692.934
- Các khoản dự phòng	03		(260.108.878.517)	7.350.885.370
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.038.359.780	(2.785.700.703)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(137.236.299.606)	(177.582.710.434)
- Chi phí lãi vay	06		20.135.711.899	31.081.416.735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		903.192.481.140	999.453.004.603
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80.394.033.150	45.058.449.909
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		43.275.991.746	166.572.473.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(392.053.722.641)	139.222.867.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		46.512.364.643	(46.680.201.298)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.642.816.157)	(31.360.729.414)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(120.074.364.127)	(97.114.403.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.606.131.224)	(82.512.637.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		509.997.836.530	1.092.638.823.809
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(142.127.331.378)	(151.101.906.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.035.077.194	5.556.311.199
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.072.017.626.711)	(1.717.108.318.933)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.236.445.626.711	2.179.691.923.395
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.920.895.299	169.942.262.107
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(852.743.358.885)	486.988.431.458

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.030.065.477.506	1.072.371.377.457
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.177.876.351.220)	(1.205.183.126.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.274.952.433)	(1.883.509.294.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(168.085.826.147)	(2.016.321.042.770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(510.831.348.502)	(436.693.787.503)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.297.005.461.608	1.733.702.238.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.613.765)	(2.989.314)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	786.170.499.341	1.297.005.461.608

Người lập biểu

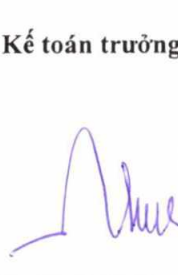
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021




Phạm Thu Thủy



Ngô Quế Lâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 6 theo số 0101376672 ngày 13 tháng 7 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá thị trường của chứng khoán đó.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bạo gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

22. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	2.907.230.283	4.843.969.196
Tiền gửi ngân hàng	457.893.200.570	846.211.567.748
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	325.370.068.488	445.949.924.664
Cộng	786.170.499.341	1.297.005.461.608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	2.418.711.000.000	2.418.711.000.000	1.570.539.000.000	1.570.539.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.418.711.000.000	2.418.711.000.000	1.570.539.000.000	1.570.539.000.000
- Dài hạn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	2.418.711.000.000	2.418.711.000.000	1.580.539.000.000	1.580.539.000.000

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	14.699.433.998	28,00%	15.378.955.191
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	9.533.641.280	28,00%	11.905.352.422
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	18.043.822.409	45,00%	22.251.869.050
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	52.562.895.096	40,00%	51.322.160.726
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	111.088.125.313	27,21%	121.530.661.665
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	17.807.923.190	44,22%	17.701.891.529
Cộng		223.735.841.286		240.090.890.583

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.606.927.486		1.737.226.261
Giá trị thuần		42.143.072.514		42.012.773.739

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	38.390.660.549	224.715.637.394
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	26.862.683.132	27.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	11.527.977.417	196.852.954.262
b) Dài hạn	-	-
Cộng	38.390.660.549	224.715.637.394
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.		

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	12.400.000.000	15.000.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	12.400.000.000	15.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.400.000.000	15.000.000.000
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

5. Phải thu khác

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	281.025.548.210	136.665.597.936
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai kết	16.656.671.955	35.428.028.555
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	43.700.157.670	34.939.484.982
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.353.006.835	3.363.841.850
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	212.516.300.232	58.134.831.031
b) Dài hạn	10.000.000	-
Phải thu khác	10.000.000	-
Cộng	281.035.548.210	136.665.597.936
c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	2.116.412.499	-	2.116.412.499
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	40.461.967.855	-	40.461.967.855	44.061.967.855	-	44.061.967.855
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	-	6.700.662.580	6.700.662.580	-	6.700.662.580
Các đối tượng phải thu khác	12.692.463.858	108.760.000	12.583.703.858	12.830.924.317	70.000.000	12.760.924.317
Cộng	62.983.091.886	108.760.000	62.874.331.886	66.721.552.345	70.000.000	66.651.552.345

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	815.344.370	-	2.939.815.955	-
Nguyên liệu, vật liệu	213.230.893.188	10.441.831.288	344.743.131.218	10.322.899.426
Công cụ, dụng cụ	129.091.420.823	2.598.750	48.693.722.091	2.598.750
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89.769.996.094	-	115.565.525.732	-
Thành phẩm	124.036.540.590	101.173.013	96.508.297.044	101.173.013
Hàng hoá	49.144.797.081	-	40.533.166.415	-
Cộng	606.088.992.146	10.545.603.051	648.983.658.455	10.426.671.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	47.359.180.340	38.318.718.943
- Dự án sản xuất cồn khô	1.386.092.537	1.386.092.537
- Dự án ERP	-	17.425.737.407
- Chi phí triển khai phần mềm quản lý và hỗ trợ bán hàng DMS	16.773.745.781	-
- Chi phí lắp đặt màn hình Led	254.986.139	13.635.000.000
- Nhà làm việc khối kỹ thuật tại Mê Linh	20.072.287.645	218.823.606
- Nâng cấp hệ thống điều khiển nhà máy Mê Linh	7.269.500.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.602.568.238	5.653.065.393
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	47.359.180.340	38.318.718.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2020)	1.875.110.380.304	6.958.560.069.717	210.507.551.978	126.910.652.237	6.736.070.297	9.177.824.724.533
Số tăng trong kỳ	17.247.339.604	56.252.551.602	18.288.872.119	21.027.866.887	57.585.000	112.874.215.212
- Mua sắm mới	5.567.636.917	45.717.618.945	18.288.872.119	21.027.866.887	57.585.000	90.659.579.868
- Xây dựng mới hoàn thành	11.679.702.687	10.534.932.657	-	-	-	22.214.635.344
Số giảm trong kỳ	1.492.259.260	2.149.904.717	6.795.690.090	530.727.490	-	10.968.581.557
- Thanh lý nhượng bán	645.803.636	2.149.904.717	6.795.690.090	530.727.490	-	10.122.125.933
- Giảm khác	846.455.624	-	-	-	-	846.455.624
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	1.890.865.460.648	7.012.662.716.602	222.000.734.007	147.407.791.634	6.793.655.297	9.279.730.358.188
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm (01/01/2020)	1.049.244.618.083	5.045.860.842.862	157.744.316.598	90.596.560.057	6.113.440.865	6.349.559.778.465
Khấu hao trong kỳ	71.477.003.174	359.029.865.582	15.587.835.590	11.461.300.143	205.930.917	457.761.935.406
Giảm trong kỳ	654.760.957	1.655.406.948	5.558.557.370	378.090.869	-	8.246.816.144
- Thanh lý nhượng bán	645.803.636	1.557.794.211	5.558.557.370	378.090.869	-	8.140.246.086
- Phân loại lại	8.957.321	97.612.737	-	-	-	106.570.058
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	1.120.066.860.300	5.403.235.301.496	167.773.594.818	101.679.769.331	6.319.371.782	6.799.074.897.727
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	825.865.762.221	1.912.699.226.855	52.763.235.380	36.314.092.180	622.629.432	2.828.264.946.068
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	770.798.600.348	1.609.427.415.106	54.227.139.189	45.728.022.303	474.283.515	2.480.655.460.461

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.076.846.561.198 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 630.608.060.882 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định vô hình				
Số dư đầu năm (01/01/2020)	48.495.673.890	49.840.530.206	1.130.171.867	99.466.375.963
Số tăng trong kỳ	-	22.454.994.407	-	22.454.994.407
- Mua sắm mới	-	22.454.994.407	-	22.454.994.407
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	48.495.673.890	72.295.524.613	1.130.171.867	121.921.370.370
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm (01/01/2020)	683.467.060	39.225.120.941	785.985.749	40.694.573.750
Khấu hao trong kỳ	24.574.848	6.741.110.607	148.422.257	6.914.107.712
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2020)	708.041.908	45.966.231.548	934.408.006	47.608.681.462
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình				
Tại ngày đầu năm (01/01/2020)	47.812.206.830	10.615.409.265	344.186.118	58.771.802.213
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2020)	47.787.631.982	26.329.293.065	195.763.861	74.312.688.908

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 36.729.650.109 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2020)	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (31/12/2020)
Nguyên giá	12.203.797.672	-	-	12.203.797.672
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	12.203.797.672	-	-	12.203.797.672
Giá trị hao mòn lũy kế	5.491.474.256	824.805.360	-	6.316.279.616
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	5.491.474.256	824.805.360	-	6.316.279.616
Giá trị còn lại	6.712.323.416	-	-	5.887.518.056
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	6.712.323.416	-	-	5.887.518.056

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.126.256.648	1.203.980.050
Cộng	2.126.256.648	1.203.980.050
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.929.322.013	7.451.141.873
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.929.322.013)	(7.451.141.873)
Cộng	-	-

13. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	15.740.730.258	22.801.731.679
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	8.040.926.768	3.951.420.377
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	1.533.005.754	9.399.100.756
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.166.797.736	9.451.210.546
b) Dài hạn	308.404.672.759	347.856.035.981
Chi phí thuê đất trả trước	75.486.462.979	82.682.156.280
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	99.822.915.176	109.593.468.566
Chi phí giải phòng mặt bằng	11.709.853.791	12.065.115.003
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	63.926.650.246	75.080.216.243
Chi phí sửa chữa tài sản	27.896.285.116	14.575.138.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.562.505.451	53.859.940.986
Cộng	324.145.403.017	370.657.767.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2020 Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay ngắn hạn	220.196.905.678	220.196.905.678	1.066.644.045.506	1.181.876.351.220	335.429.211.392	335.429.211.392
Vay ngắn hạn	160.448.695.678	160.448.695.678	1.030.065.477.506	1.095.594.779.826	225.977.997.998	225.977.997.998
Ngân hàng TMCP Á Châu	11.866.745.195	11.866.745.195	43.205.452.678	48.928.006.483	17.589.299.000	17.589.299.000
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT	51.598.081.203	51.598.081.203	132.324.971.085	169.424.384.095	88.697.494.213	88.697.494.213
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	64.136.763.465	64.136.763.465	311.274.813.255	291.336.279.113	44.198.229.323	44.198.229.323
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	283.961.254.764	326.667.533.122	42.706.278.358	42.706.278.358
Ngân hàng Quân Đội	23.292.491.218	23.292.491.218	111.817.147.977	88.524.656.759	-	-
Ngân hàng TMCP HD Bank	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	96.417.284.663	96.417.284.663	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.554.614.597	9.554.614.597	47.064.553.084	70.296.635.591	32.786.697.104	32.786.697.104
Vay dài hạn đến hạn trả	59.748.210.000	59.748.210.000	36.578.568.000	86.281.571.394	109.451.213.394	109.451.213.394
b) Vay dài hạn	100.867.646.209	100.867.646.209	-	32.578.568.000	133.446.214.209	133.446.214.209
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.679.646.209	10.679.646.209	-	5.078.568.000	15.758.214.209	15.758.214.209
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	87.500.000.000	87.500.000.000	-	27.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
Văn phòng tinh ủy Phú Thọ	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Cộng	321.064.551.887	321.064.551.887	1.066.644.045.506	1.214.454.919.220	468.875.425.601	468.875.425.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	453.554.024.821	453.554.024.821	807.522.165.408	807.522.165.408
Công ty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	10.716.236.202	10.716.236.202	28.535.408.894	28.535.408.894
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	3.514.025.611	3.514.025.611	4.384.785.510	4.384.785.510
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	25.309.493.508	25.309.493.508	33.122.216.469	33.122.216.469
Công ty cổ phần HANACANS	39.097.014.663	39.097.014.663	87.875.782.902	87.875.782.902
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	26.553.867.328	26.553.867.328	56.909.981.099	56.909.981.099
Công ty CP Vận tải Habeco	4.521.017.314	4.521.017.314	2.738.260.524	2.738.260.524
Phải trả cho các đối tượng khác	343.842.370.195	343.842.370.195	593.955.730.010	593.955.730.010
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	453.903.954.789	453.903.954.789	807.872.095.376	807.872.095.376

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2020
a) Phải nộp	298.761.735.453	3.522.165.312.312	3.550.462.283.392	270.464.764.373
Thuế giá trị gia tăng	25.112.909.346	591.533.199.363	584.398.650.618	32.247.458.091
Thuế tiêu thụ đặc biệt	262.372.513.815	2.892.954.989.829	2.931.846.722.523	223.480.781.121
Thuế thu nhập cá nhân	4.561.678.760	10.009.503.964	10.010.936.631	4.560.246.093
Thuế tài nguyên	116.909.817	1.807.234.187	1.794.984.122	129.159.882
Thuế đất, tiền thuê đất	-	24.012.771.896	19.633.033.205	4.379.738.691
Thuế khác	6.597.723.715	1.847.613.073	2.777.956.293	5.667.380.495
b) Phải thu	274.547.235.451	218.779.774.534	238.366.298.093	294.133.759.010
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	2.100.900.098	12.959.640.296	11.575.101.786	716.361.588
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	157.429.112	157.429.112	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	2.420.689.738	101.879.118.644	101.983.472.729	2.525.043.823
Thuế xuất nhập khẩu	434.781.463	4.351.211.172	4.173.534.390	257.104.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp	269.345.266.905	99.227.193.825	120.074.364.127	290.192.437.207
Thuế thu nhập cá nhân	87.972.371	204.985.721	331.937.261	214.923.911
Thuế tài nguyên	195.764	195.764	-	-
Thuế đất, thuế đất	-	-	227.887.800	227.887.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	87.013.328.841	103.106.041.914
Chi phí bán hàng	68.891.440.290	78.037.052.592
Chi phí lãi vay	896.703.991	1.364.198.514
Chi phí xây dựng cơ bản	729.599.028	9.614.084.625
Chi phí phải trả khác	16.495.585.532	14.090.706.183
b) Dài hạn	-	-
Cộng	87.013.328.841	103.106.041.914

18. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	332.433.586.146	321.346.760.476
Kinh phí công đoàn	1.083.963.829	869.042.648
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	611.744.673	45.718.238
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.170.061.941	139.199.533.648
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	137.684.511.039	141.895.633.073
Các khoản phải trả phải nộp khác	55.883.304.664	39.336.832.869
b) Dài hạn	100.239.099.111	126.449.179.319
Nhận ký quỹ ký cược	92.889.305.046	119.099.385.254
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.324.449.045
Cộng	432.672.685.257	447.795.939.795

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước (01/01/2019)	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095
Lãi trong kỳ trước				540.139.441.596
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018		11.523.477.519		(11.523.477.519)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(40.430.035.121)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(11.324.000.000)
Trích cổ tức từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(201.050.631.879)
Dùng quỹ ĐTPT trả cổ tức tại công ty con		(3.659.224.500)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.755.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2019)	2.318.000.000.000	1.217.689.073.670	5.572.716.713	987.117.450.172
Số dư đầu năm nay (01/01/2020)	2.318.000.000.000	1.217.689.073.670	5.572.716.713	987.117.450.172
Lãi trong kỳ này				718.477.016.401
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019		1.368.835.617		(1.368.835.617)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận các năm trước				(84.718.732.081)
Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(8.897.779.976)
Hoàn trả quỹ ĐTPT tại công ty con		6.059.646.848		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.466.000.000)	
Số dư cuối năm nay (31/12/2020)	2.318.000.000.000	1.225.117.556.135	4.106.716.713	1.610.609.118.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	142.452,56	48.288,53
- EUR	292.196,61	292.225,37
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	1.840.049.598.982	2.739.249.921.884	7.389.933.709.212	9.218.592.914.817
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	31.939.180.758	49.175.916.258	136.155.576.004	186.467.460.585
Cộng	1.871.988.779.740	2.788.425.838.142	7.526.089.285.216	9.405.060.375.402

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Chiết khấu thương mại	20.055.018.218	19.261.729.847	61.838.368.830	69.409.173.665
Hàng bán bị trả lại	-	211.105.000	167.185.142	446.154.000
Cộng	20.055.018.218	19.472.834.847	62.005.553.972	69.855.327.665

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	1.819.994.580.764	2.719.777.087.037	7.327.928.155.240	9.148.737.587.152
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	31.939.180.758	49.175.916.258	136.155.576.004	186.467.460.585
Cộng	1.851.933.761.522	2.768.953.003.295	7.464.083.731.244	9.335.205.047.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	1.363.328.864.823	2.105.296.227.886	5.453.290.446.908	6.878.041.273.589
Cộng	1.363.328.864.823	2.105.296.227.886	5.453.290.446.908	6.878.041.273.589

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	39.361.012.220	36.509.945.839	129.736.567.987	158.592.869.990
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	216.895.580	2.219.340	4.886.304.043	160.353.449
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.995.104	-	61.011.111
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	4.704.000	945.000.000	734.964.369
Doanh thu hoạt động tài chính khác	179.774.072	1.832.934.461	193.215.793	(9.696.305.725)
Cộng	39.757.681.872	38.353.798.744	135.761.087.823	149.852.893.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay	4.126.434.757	7.350.233.941	20.135.711.899	31.081.416.735
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	(130.298.774)	(1.266.366)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	663.356.887	15.501.351	1.412.824.917	191.416.964
Chi phí hoạt động tài chính khác	792.722.689	-	2.595.399.352	-
Cộng	5.582.514.333	7.365.735.292	24.013.637.394	31.271.567.333

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
a) Chi phí bán hàng	400.456.293.456	372.788.093.712	1.148.107.120.912	1.439.147.245.507
Chi phí nhân viên	34.994.463.848	46.101.652.389	129.732.309.858	143.921.177.982
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	37.665.482.358	38.343.583.282	116.844.009.190	156.203.314.521
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	26.131.628.175	31.240.433.878	67.814.544.526	123.709.699.632
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	221.916.137.838	176.050.065.036	574.876.929.571	763.779.161.060
Chi phí khác	79.748.581.237	81.052.359.127	258.839.327.767	251.533.892.312
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	190.166.059.169	179.010.584.977	493.238.706.715	503.117.694.787
Chi phí nhân viên quản lý	69.092.344.420	59.587.806.877	209.024.881.647	185.560.406.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.923.529.288	10.259.955.295	43.533.601.620	39.289.103.353
Chi phí tiền thuê đất	22.214.332.763	8.261.298.369	44.380.323.145	32.564.282.260
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	87.935.852.698	100.901.524.436	196.299.900.303	245.703.902.469

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Thu thanh lý tài sản	125.000.000	4.203.596.025	935.369.264	4.418.531.377
Thu nhập bán bã bia	7.224.375.793	2.422.563.277	17.617.155.663	8.086.037.140
Thu phạt bồi thường	(447.364.087)	137.374.405	510.136.531	4.449.102.635
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	14.519.157	6.478.184.099	5.818.978.905	13.168.538.084
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải trả	256.320.291.145	-	256.320.291.145	-
Thu nhập khác	58.834.234.425	(60.794.720.165)	77.042.808.632	6.917.541.945
Cộng	322.071.056.433	(47.553.002.359)	358.244.740.140	37.039.751.181

9. Chi phí khác

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	46.461.372	243.192.852	669.273.426	2.146.734.598
Chi phí vỏ chai	-	1.037.974.770	5.751.163.779	1.897.461.637
Chi phí khác	7.441.370.536	851.139.608	12.428.233.261	14.005.692.299
Cộng	7.487.831.908	2.132.307.230	18.848.670.466	18.049.888.534

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	241.750.969.907	102.527.381.095	820.195.390.729	669.523.420.701
Tổng thu nhập chịu thuế	70.609.105.705	211.474.011.185	496.319.435.007	731.547.017.420
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	14.121.821.141	42.294.802.236	99.263.887.001	146.309.403.483
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	299.790.295	740.852.613	(36.693.176)	740.852.613
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.421.611.436	43.035.654.850	99.227.193.825	147.050.256.095

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	254.140.385.148	78.048.304.998	718.477.016.401	540.139.441.596
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(11.324.000.000)	(8.897.779.976)	(11.324.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	11.324.000.000	8.897.779.976	11.324.000.000
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác (*)</i>	-	11.324.000.000	8.897.779.976	11.324.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	254.140.385.148	66.724.304.998	709.579.236.425	528.815.441.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	231.800.000	231.800.000	231.800.000	231.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.096	288	3.061	2.281
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.096	288	3.061	2.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác ghi giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay được tạm trích tại Tổng công ty và các Công ty con. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong Quý 4/2020 và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán Quý 4 năm 2020.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	660.724.728.308	856.161.671.658	2.382.291.830.168	3.123.451.981.229
Chi phí nhân công	157.948.944.940	174.525.984.707	561.329.934.577	583.293.532.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.006.238.623	123.471.081.471	459.168.196.855	471.865.692.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.028.308.004	274.786.485.385	1.012.361.685.091	892.822.214.915
Chi phí khác bằng tiền	182.933.413.887	161.709.827.573	453.654.839.485	658.135.635.748
Cộng	1.497.641.633.762	1.590.655.050.794	4.868.806.486.176	5.729.569.057.292

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.529.670.000	1.380.000.000	4.959.100.000	4.388.965.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.580.702.832	78.103.583.711
		Bán vật tư, hàng hóa	2.489.292.229	15.153.394.865
		Phí bản quyền nhãn hiệu	5.335.851.445	5.160.824.718
		Hỗ trợ nhãn hiệu	39.768.300	1.215.206.180
		Chi phí khác	30.000.000	-
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cho thuê mặt bằng	950.400.000	475.200.000
		Cước vận chuyển, bốc xếp	20.059.411.250	25.096.975.432
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Bán phế liệu	847.434.480	922.610.160
		Mua vỏ chai	-	4.385.338.960
		Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	-	95.000.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua vật tư bao bì	81.717.331.864	82.505.423.337
		Điện, nước	120.522.640	191.728.730
		Bán hàng hóa	61.858.000	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	964.608.208	373.458.660
		Mua hàng hóa	-	(1.870.723.456)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	721.195.860	707.184.130
		Mua hàng hóa	-	(9.402.118.992)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(4.521.017.314)	(2.738.260.524)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	47.730.312	46.705.428
		Mua hàng hóa	(16.804.021.626)	(20.049.346.611)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

				Đơn vị tính: VND	
		31/12/2020	01/01/2020		
		Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền		786.170.499.341	-	1.297.005.461.608	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.418.711.000.000	-	1.580.539.000.000	-
Phải thu khách hàng		38.390.660.549	39.893.049.318	224.715.637.394	40.704.803.844
Trả trước cho người bán		46.966.139.842	887.390.119	64.785.837.706	2.116.960.404
Phải thu về cho vay		12.400.000.000	12.400.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		267.485.841.286	1.606.927.486	283.840.890.583	1.737.226.261
Phải thu khác		281.035.548.210	9.693.892.449	136.665.597.936	8.829.788.097
Cộng		3.851.159.689.228	64.481.259.372	3.602.552.425.227	68.388.778.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND	
		Giá trị số sách	
		31/12/2020	01/01/2020
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán		453.903.954.789	807.872.095.376
Vay và nợ		321.064.551.887	468.875.425.601
Chi phí phải trả		87.013.328.841	103.106.041.914
Các khoản phải trả khác		888.412.364.719	1.171.348.276.299
Cộng		1.750.394.200.236	2.551.201.839.190

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.9 và V.10) và tại thời điểm 31/12/2020 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2020)	1.548.937.524.948	201.456.675.288	1.750.394.200.236
Phải trả người bán	453.554.024.821	349.929.968	453.903.954.789
Vay và nợ thuê tài chính	220.196.905.678	100.867.646.209	321.064.551.887
Chi phí phải trả	87.013.328.841	-	87.013.328.841
Các khoản phải trả khác	788.173.265.608	100.239.099.111	888.412.364.719
Số đầu kỳ (01/01/2020)	2.290.956.515.694	260.245.323.496	2.551.201.839.190
Phải trả người bán	807.522.165.408	349.929.968	807.872.095.376
Vay và nợ thuê tài chính	335.429.211.392	133.446.214.209	468.875.425.601
Chi phí phải trả	103.106.041.914	-	103.106.041.914
Các khoản phải trả khác	1.044.899.096.980	126.449.179.319	1.171.348.276.299

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trịnh Quang Huy

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

